



CÔNG TY TNHH THANG MÁY VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI

VPDD 1:

Lô 22 – KĐT Geleximco Lê
Trọng Tấn – An Khánh – Hoài
Đức – Hà Nội.

VPDD 2:

187 LK1 Louis City
– Hoàng Mai – Hà
Nội

Nhà máy sản xuất:

Ô 9, LÔ A10-1, Đường D2,
KCN KSB Khu B, Xã Đất
Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên,
Bình Dương

Trụ sở tại Singapore:

60 PAYA LEBAR Road, #11-
53, PAYA LEBAR SQUARE,
SINGAPORE (049051)

WEBSITE:

<https://thangmayhec.com>

CAM KẾT CUNG CẤP CÁC GIẢI PHÁP THANG MÁY AN TOÀN VÀ SANG TRỌNG

GIỚI THIỆU VỀ HEC ELEVATOR

Công ty HEC ELEVATOR là một trong những đơn vị hàng đầu tại Việt Nam có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế và sản xuất thang máy. Với sứ mệnh cung cấp các giải pháp vận chuyển an toàn, hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, HEC ELEVATOR luôn đặt chất lượng và sự sáng tạo lên hàng đầu.

Với đội ngũ kỹ sư và chuyên gia giàu kinh nghiệm, HEC ELEVATOR không ngừng nỗ lực để đưa ra những sản phẩm thang máy tiên tiến, phù hợp với nhu cầu của thị trường và khách hàng. Cùng với việc áp dụng công nghệ tiên tiến và quy trình sản xuất hiện đại, HEC ELEVATOR cam kết mang đến cho khách hàng những sản phẩm chất lượng, an toàn và đáng tin cậy.

Tầm nhìn phát triển bền vững và cam kết không ngừng cải tiến, HEC ELEVATOR tự hào là đối tác đáng tin cậy cho mọi dự án lắp đặt thang máy tại Việt Nam. Sự chuyên nghiệp, uy tín và tận tâm là những giá trị cốt lõi mà HEC ELEVATOR luôn đặt lên hàng đầu, để mang lại sự hài lòng tối đa cho khách hàng.

Certificate Confirming Incorporation of Company

THIS CERTIFICATE IS PRESENTED TO

HEC ELEVATOR PTE.LTD

OF UEN

200806419K

The company was incorporated under the Companies Act 1967, on and from **19 Feb 2008**, and is a **EXEMPT PRIVATE COMPANY LIMITED BY SHARES**.



TAN YONG TAT
ASST REGISTRAR OF COMPANIES & BUSINESS NAMES
ACCOUNTING AND CORPORATE REGULATORY
AUTHORITY SINGAPORE

RECEIPT NO. : ACRA240219180795
DATE : 19 FEB 2008

Verify Document Instantly

Check if this document is issued
by ACRA and is up-to-date.

<https://www.acratrustbar.gov.sg/verify/565HgrDByK>



HEC TECHNOLOGY

Lợi thế dẫn đầu về công nghệ

Thang máy HEC ELEVATOR Việt Nam, tôn trọng khái niệm giá trị tiên tiến của nhà máy Việt Nam – Singapore. Để cùng nhau xây dựng cho tương lai, chúng tôi cố gắng bằng tất cả sức lực và toàn bộ sự nhiệt huyết để cung cấp cho khách hàng sản phẩm thang máy tốt nhất. Mang lại nhiều giá trị hơn cho khách hàng, tạo ra nhiều loại mẫu mã đẹp hơn, thông minh hơn và tiết kiệm điện năng hơn.

Năng lượng xanh và Siêu tiết kiệm điện

Bằng việc áp dụng công nghệ mới sử dụng động cơ nam châm vĩnh cửu nên không cần bảo dưỡng động cơ, cùng với hệ thống điều khiển thang máy tiên tiến giúp cho thang máy có hiệu suất vận hành cao hơn. Chế độ chờ khi không sử dụng và đèn chiếu sáng cabin được điều khiển chuyển mạch độc lập giúp tiết kiệm đáng kể mức tiêu thụ điện năng cho người sử dụng thang máy.

Giá trị công nghệ cốt lõi

Với việc sử dụng các nhà cung cấp thương hiệu chất lượng cao trong ngành thang máy trên toàn thế giới và được trang bị bốn hệ thống phần cứng an toàn chính, Thang máy HEC ELEVATOR đảm bảo hoạt động ổn định trong tất cả các điều kiện làm việc khác nhau.

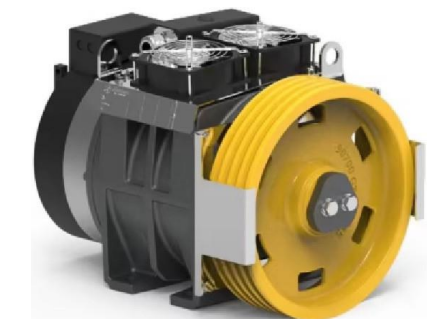
Khả năng thích nghi với không gian công trình xây dựng

Qua quá trình nghiên cứu và không ngừng cải tiến, các thiết bị thang máy của HEC ELEVATOR đã được tối ưu hóa giúp cải thiện đáng kể tỷ lệ sử dụng không gian tổng thể của công trình. Cung cấp giải pháp cho khách hàng có những tùy chọn kích thước cabin phù hợp nhất trong những không gian hạn chế nhất định.

Công nghệ chính

Động cơ không hộp số đồng bộ nam châm vĩnh cửu

Sử dụng động cơ truyền động không hộp số đồng bộ nam châm vĩnh cửu thế hệ mới, không có cơ chế giảm tốc cơ học, được điều khiển trực tiếp bởi động cơ nam châm vĩnh cửu, so với máy kéo truyền thống có thể tiết kiệm năng lượng hơn 40%, kích thước nhỏ gọn, tiết kiệm không gian, mô-men xoắn đều ra, khả năng tải mạnh mẽ..



Bộ truyền động cửa cabin



Áp dụng motor đồng bộ nam châm vĩnh cửu tiên tiến, tiết kiệm năng lượng hơn 50% so với công AC truyền thống và giúp cho toàn bộ các thiết bị cấu tạo cửa của thang máy nhỏ gọn hơn.

Tủ điều khiển thang máy

Áp dụng hệ thống điều khiển tiên tiến, thiết kế đẹp mắt phù hợp bố trí cho nhiều không gian khác nhau. Sử dụng vật liệu bền hơn và thân thiện với môi trường hơn; Sử dụng công nghệ và tích hợp các tính năng thế hệ mới, với các thông số chức năng phong phú, an toàn, đáng tin cậy và tiết kiệm điện năng, thuận tiện cho người dùng sử dụng và bảo trì.



Thiết Kế Cabin – Mẫu Tiêu Chuẩn

C01

Trần cabin : Tấm inox gương, tấm deco laminate trắng mờ và đèn led trang trí.

Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate vân gỗ sồi màu sáng xen kẽ tấm thép deco laminate màu trắng mờ kết hợp dây đèn led trang trí. 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate gỗ sồi màu sáng.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.

Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate gỗ sồi màu sáng.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng.



Xem thực tế 360°

C02

Trần cabin: Tấm inox màu, tấm deco laminate trắng mờ và đèn led trang trí.

Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate màu trắng mờ xen kẽ tấm thép màu đồng kết hợp dây đèn led trang trí. 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn: Hợp kim nhôm màu đen.

Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Mẫu Tiêu Chuẩn

C03

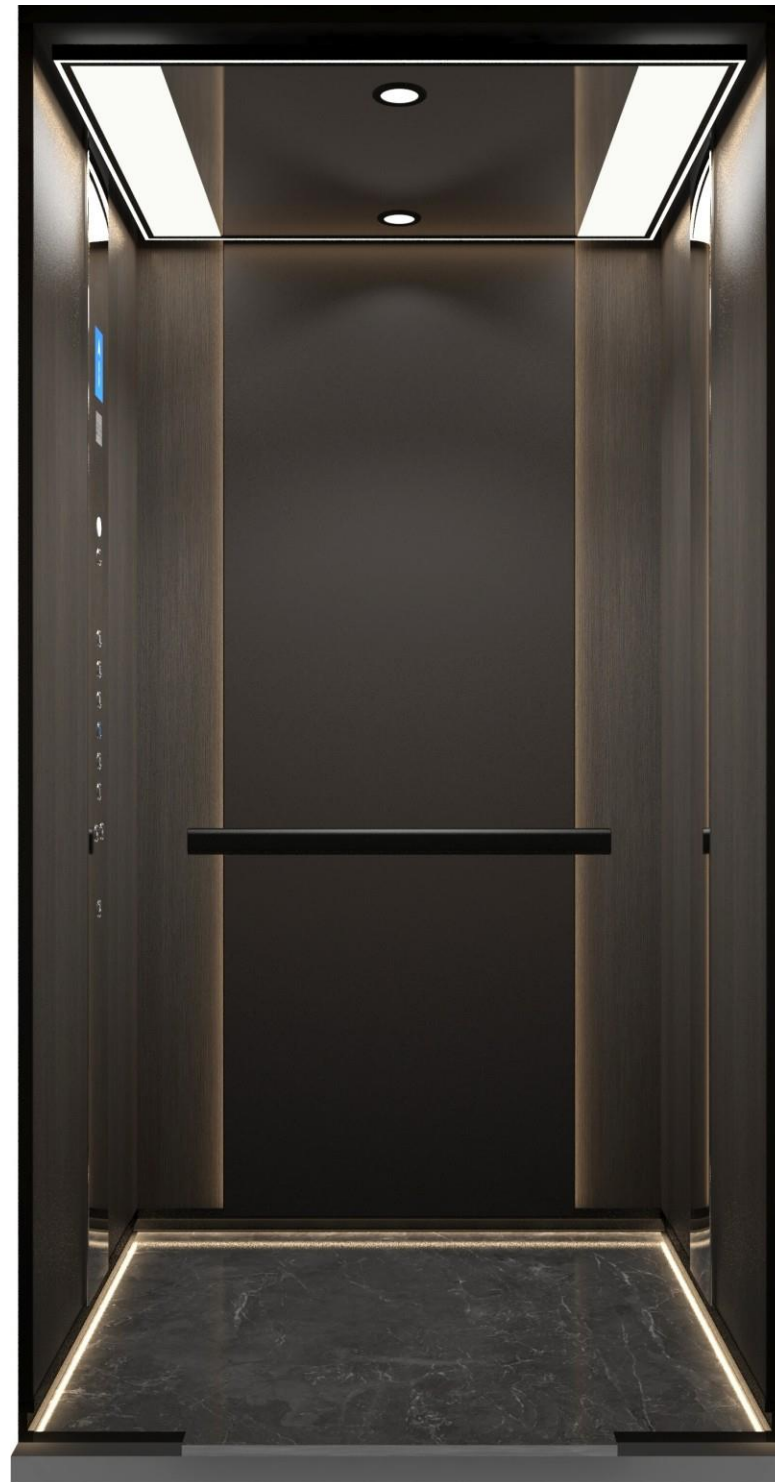
Trần cabin : Khung hợp kim nhôm màu đen, tấm acrylic mờ, tấm inox gương màu đen và đèn led trang trí.
Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối xen kẽ tấm thép deco laminate màu nâu kết hợp dây đèn led trang trí 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng.



Xem thực tế 360°

C04

Trần cabin : Khung hợp kim nhôm màu đen, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.
Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng xen kẽ tấm thép inox gương trắng kết hợp dây đèn led trang trí. 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Mẫu Tiêu Chuẩn

C05

Trần cabin : Khung hợp kim nhôm màu đen, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.

Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối xen kẽ tấm thép deco laminate màu trắng sữa kết hợp dây đèn led trang trí. 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn: Hợp kim nhôm màu đen.

Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate vân gỗ màu tối.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng



Xem thực tế 360°

C06

Trần cabin : Khung hợp kim nhôm màu đen, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí..

Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate màu trắng sữa xen kẽ tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng kết hợp dây đèn led trang trí. 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate màu trắng sữa xen kẽ tấm deco laminate vân gỗ màu tối.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.

Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Mẫu Tiêu Chuẩn

C07

Trần cabin: Khung hợp kim nhôm màu đen, tấm inox gương, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.
Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate màu nâu xen kẽ tấm thép deco laminate màu đen titan dạng xước sọc nhuyển kết hợp dây đèn led trang trí, 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate màu nâu
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate màu đen.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng



Xem thực tế 360°

C08

Trần cabin : Khung hợp kim nhôm màu đen, inox gương xen tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.
Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng tấm thép deco laminate vân gỗ sồi màu sáng xen kẽ tấm inox gương kết hợp dây đèn led trang trí. 2 vách hông bằng tấm thép deco laminate vân gỗ màu sáng và laminate trắng mờ.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Mẫu Tiêu Chuẩn

C09

Trần cabin: Tấm inox xước sọc ngẫu nhiên, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí
Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau và 2 vách hông bằng inox xước sọc ngẫu nhiên.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn: Thanh inox tròn xước sọc ngẫu nhiên.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Tấm inox xước sọc ngẫu nhiên.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm inox xước sọc ngẫu nhiên.



Xem thực tế 360°

C10

Trần cabin : Tấm inox xước sọc ngẫu nhiên, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.
Vách cabin (ngoại nhập): Vách sau được làm bằng inox xước sọc ngẫu nhiên xen kẽ inox gương, 2 vách hông bằng inox xước sọc ngẫu nhiên.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn : Thanh inox tròn xước sọc ngẫu nhiên.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Dòng Hoa Vãn

C11

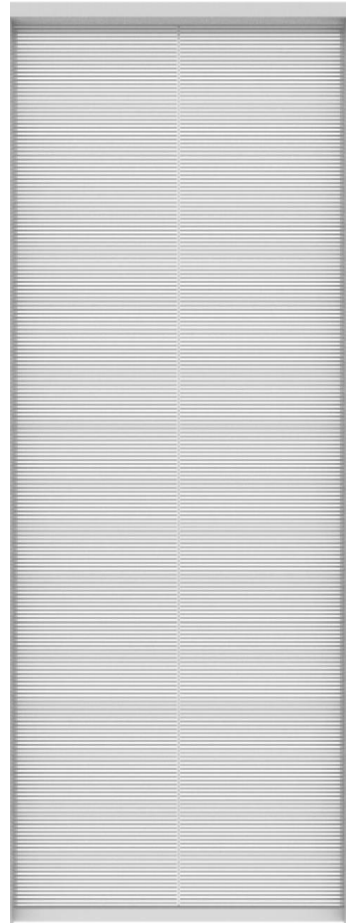
Trần cabin: Khung hợp kim nhôm màu xám, tấm acrylic xen kẽ inox gương và đèn led trang trí.

Vách cabin: Vách sau và 2 vách hông được làm bằng inox xước dạng sợi xen kẽ inox gương.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn: Thanh inox tròn xước sọc nhuyễn.

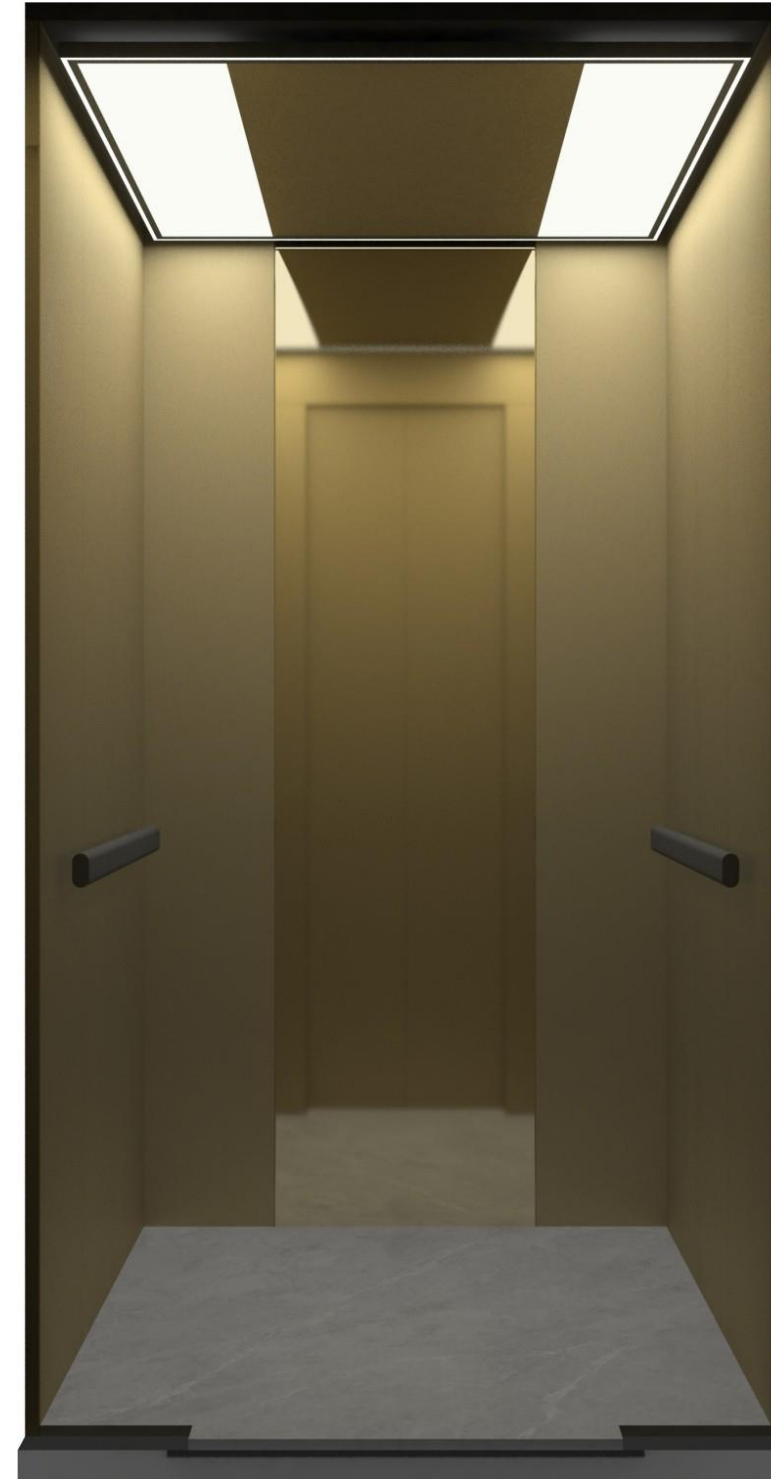
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Tấm inox hoa vãn mẫu FS-807



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Inox vàng sẫm panh xước sọc nhuyễn.



Xem thực tế 360°

C12

Trần cabin: Khung hợp kim nhôm màu đen, inox vàng sẫm panh xước sọc nhuyễn, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí

Vách cabin: Vách sau được làm bằng inox vàng sẫm panh xước sọc nhuyễn xen kẽ inox gương, 2 vách bên hông bằng inox vàng sẫm panh xước sọc nhuyễn.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.

Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Dòng Hoa Văn

C13

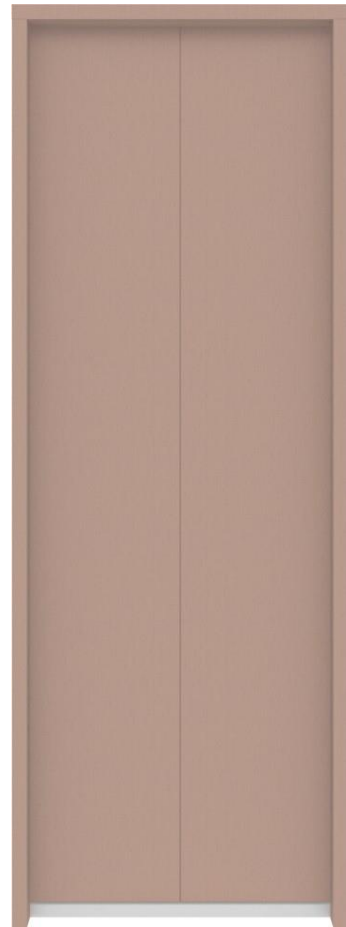
Trần cabin: Khung hợp kim nhôm màu đen, tấm inox màu vàng hồng xước sọc nhuyển, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí

Vách cabin: Vách sau được làm bằng tấm inox vàng hồng xước sọc nhuyển xen inox gương, 2 vách hông bằng inox vàng hồng xước sọc nhuyển.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

Tay vịn : Hợp kim nhôm màu đen.

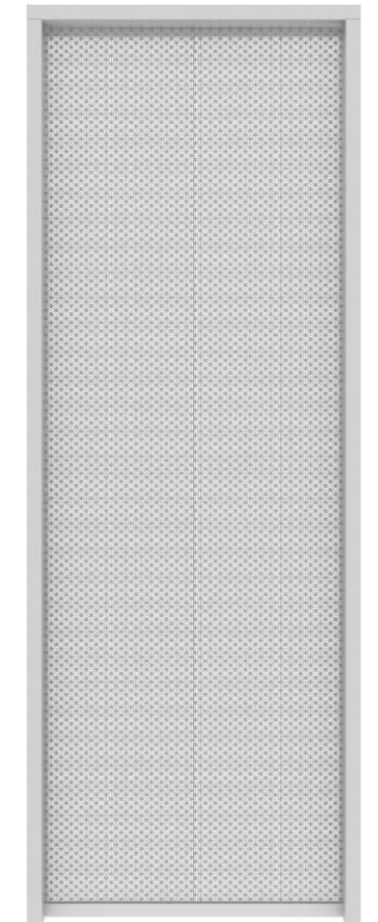
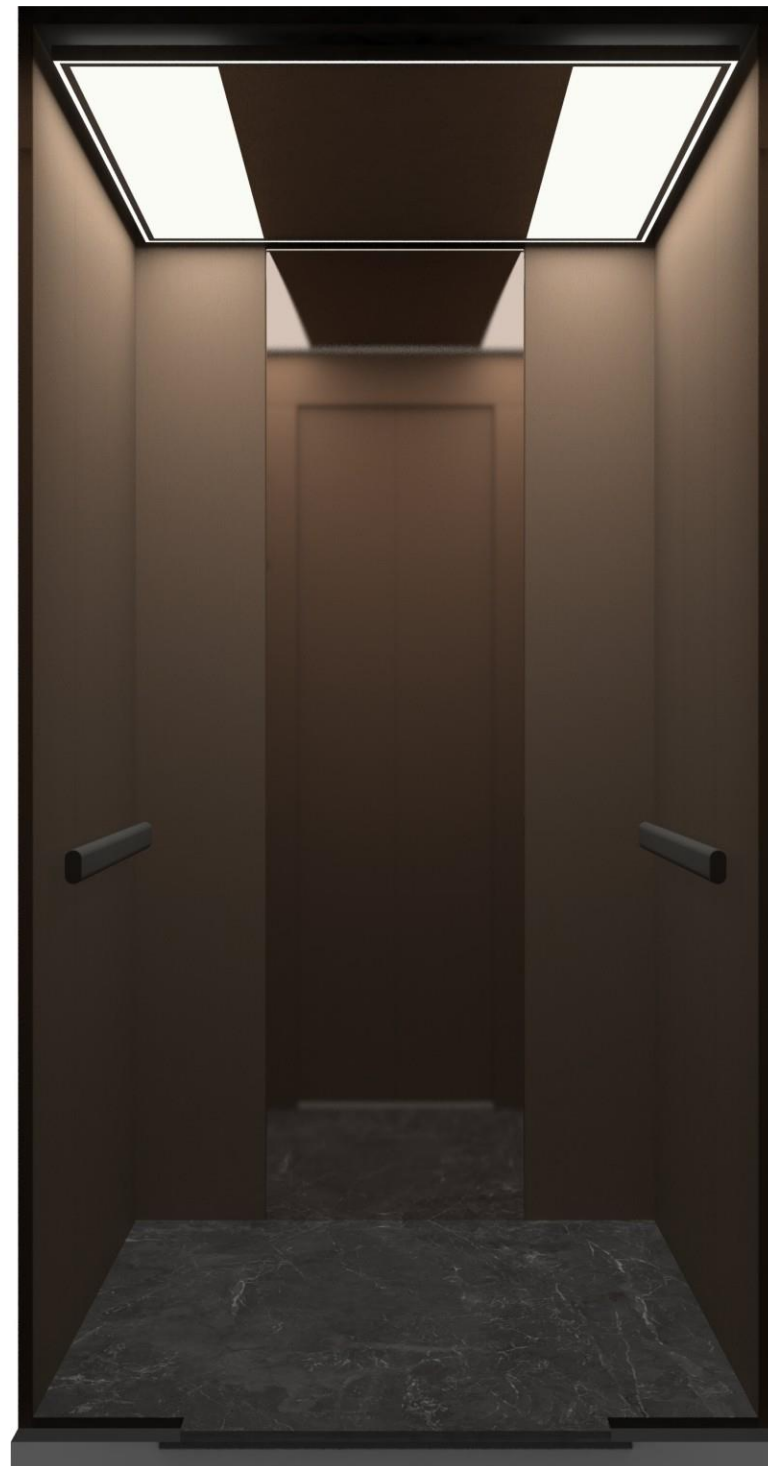
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Inox vàng hồng xước sọc nhuyển.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm inox màu bạc hoa văn mẫu FS-803



Xem thực tế 360°

C14

Trần cabin: Khung hợp kim nhôm màu xám, inox bạc xước sọc nhuyển, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí

Vách cabin: Vách sau và 2 vách hông được làm tấm bằng inox màu bạc hoa văn xen inox gương màu bạc.

Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.

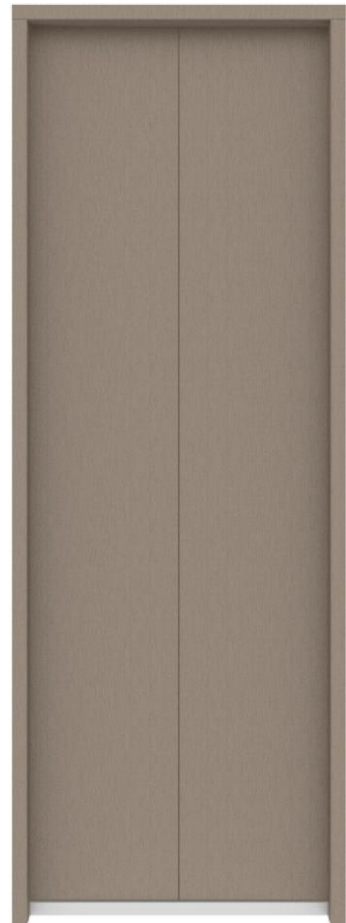
Tay vịn : Thanh tròn inox màu bạc xước sọc nhuyển.

Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Dòng Cao Cấp

C15

Trần cabin: Khung hợp kim nhôm đen, bảng acrylic hình ngôi sao và đèn led trang trí.
Vách cabin: Vách sau và 2 vách hông được làm bằng tấm inox màu vàng đồng xước sọc ngẫu nhiên xen tấm thép màu đen xước sọc ngẫu nhiên kết hợp đèn led trang trí.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn: Hợp kim nhôm màu đen.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Inox màu vàng đồng xước sọc ngẫu nhiên.



Xem thực tế 360°



Cửa tầng: Tấm thép màu đen xước sọc ngẫu nhiên.



Xem thực tế 360°

C16

Trần cabin: Viền hợp kim nhôm đen, bảng acrylic hình ngôi sao và đèn led trang trí.
Vách cabin: Vách sau bằng tấm inox màu đen xước ngẫu nhiên xen tấm thép deco laminate trắng mờ, 2 vách hông được làm bằng tấm inox màu đen xước sọc ngẫu nhiên kết hợp dây đèn led trang trí dưới chân vách cabin và dọc vách sau cabin.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn: Hợp kim nhôm màu đen.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).

Thiết Kế Cabin – Dòng Quan Sát

C17

Trần cabin: Tấm inox màu bạc xước sọc ngẫu nhiên, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.
Vách cabin: Vách sau được làm bằng kính cường lực trắng được bọc tấm inox màu bạc xước sọc ngẫu nhiên, 2 vách hông bằng inox màu bạc xước sọc ngẫu nhiên.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn: Thanh inox tròn màu bạc xước sọc ngẫu nhiên.
Sàn: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Inox màu bạc xước sọc ngẫu nhiên.

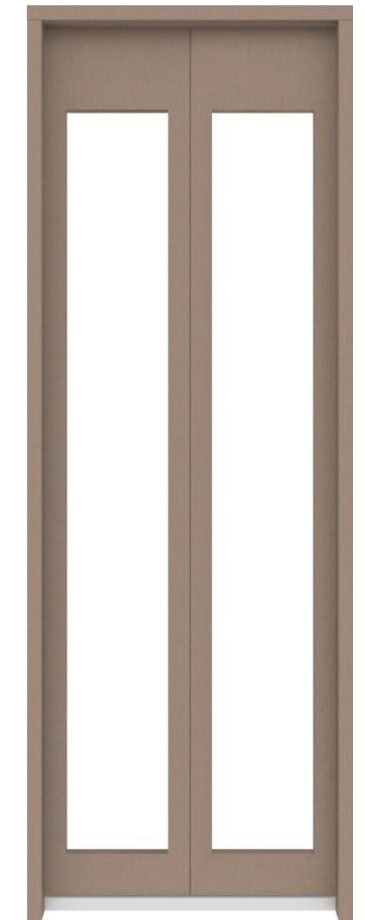


Xem thực tế 360°



C18

Trần cabin: Inox màu đồng xước sọc ngẫu nhiên, tấm acrylic mờ và đèn led trang trí.
Vách cabin: Vách sau và 2 vách hông được làm bằng kính cường lực trắng được bọc bằng tấm inox màu đồng xước sọc ngẫu nhiên.
Bảng điều khiển được đặt âm vào đồ cabin hoặc vách hông cabin.
Tay vịn: Inox màu đồng xước sọc ngẫu nhiên.
Sàn đá: Marble (tùy chọn).



Cửa tầng: Kính cường lực màu trắng được bọc bằng tấm inox màu đồng xước sọc ngẫu nhiên.



Xem thực tế 360°

Bảng Điều Khiển Cabin

Vật liệu trần và vách Cabin



HOOI



HOOIA



HOOS



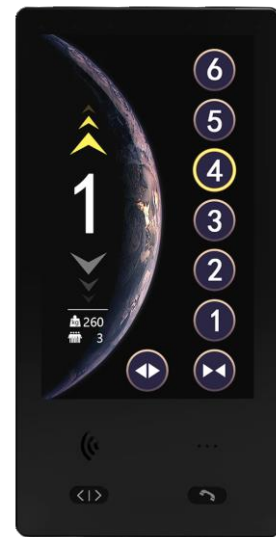
H013



H019



H026



H025



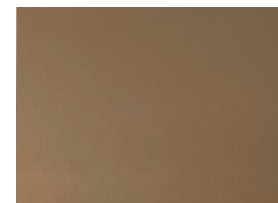
PCY255 Tám Thép Vân
Gỗ Sồi Màu Sáng



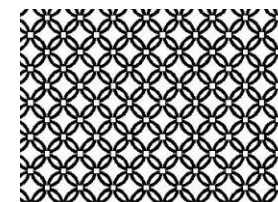
GC8 Tám Thép Vân Da
Nâu



Inox Gương



Inox Màu Đồng Xước
Sọc Nhuyễn



FS-803 Inox Hoa Văn



Đá Màu Xám Đậm



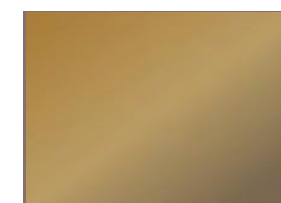
D28 Tám Thép Vân
Hạt Gỗ Màu Đậm



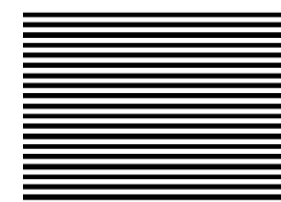
Tám Thép Vân Màu Đen
Xước Sọc Nhuyễn



Inox Màu Vàng Sâm
Panh Xước Sọc Nhuyễn



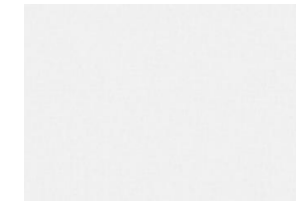
Inox Màu Vàng Hồng
Xước Sọc Nhuyễn



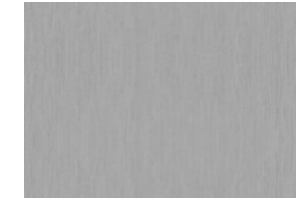
FS-807 Inox Hoa Văn



Đá Màu Xám Nhạt



HK02 Tám Thép Trắng
Mờ



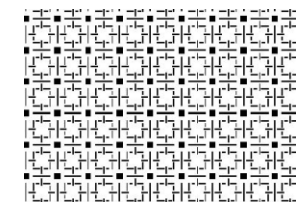
Inox Xước Sọc Nhuyễn



Inox Gương Màu Vàng
Sâm Panh



Inox Màu Đen Titan
Xước Sọc Nhuyễn

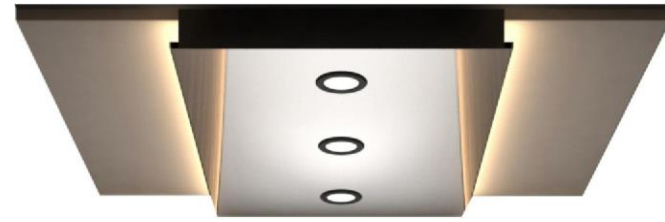


FS-809 Inox Hoa Văn



Đá Màu Trắng

Trần Cabin



L01



L02



L03



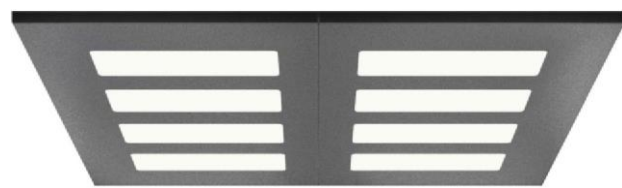
L04



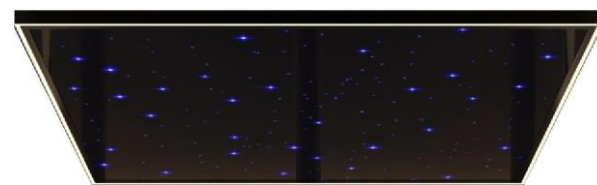
L05



L06



L07



L08

(Chỉ dành cho dòng cao cấp)

Cửa Tầng



Tấm Thép Vân Gỗ Sồi Màu Sáng



Tấm Thép Vân Gỗ Màu Tối



Tấm Thép Màu Đen Xước Sọc Nhuyễn



Inox Màu Bạc Xước Sọc Nhuyễn



Inox Màu Đồng Xước Sọc Nhuyễn



Inox Màu Vàng Sâm Panh Xước Sọc Nhuyễn



Inox Màu Vàng Xước Sọc Nhuyễn



Inox Gương Màu Đồng



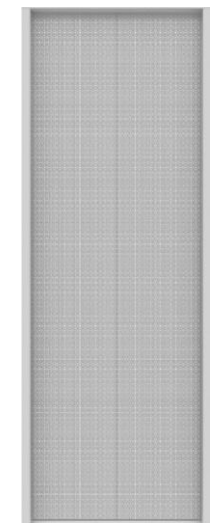
Inox Màu Đen Xước Sọc Nhuyễn



FS-803 Tấm Thép Hoa Văn



FS-807 Tấm Thép Hoa Văn



FS-809 Tấm Thép Hoa Văn

Loại Cửa Và Khung Cửa



Cửa mở trung tâm



Cửa mở lùa 1 phía



Bao che bản hẹp



Bao che bản rộng

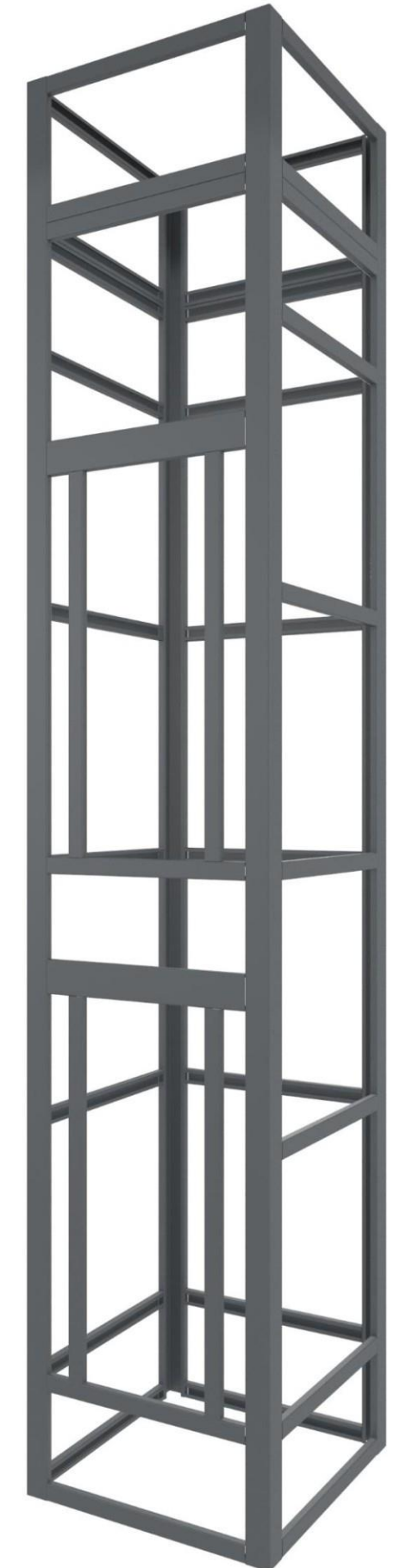
Kết Cấu Khung Thép

Kết Cấu Khung Thép

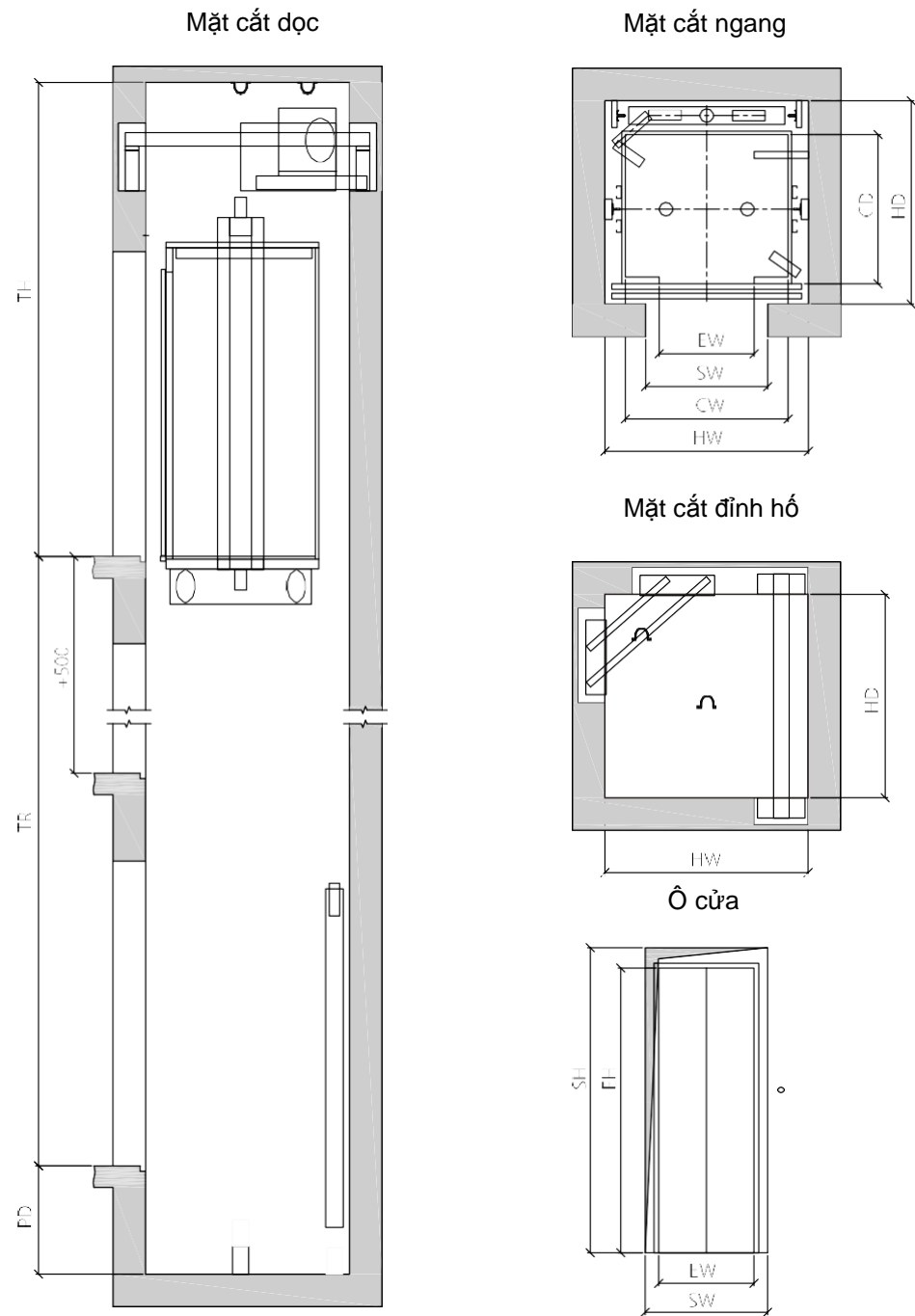
Theo nhu cầu của khách hàng, khung hồ thang máy được tùy chỉnh, sử dụng kết cấu uốn tấm thép, đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về chịu lực thang máy, lắp ráp trực tiếp tại chỗ, lắp đặt hiệu quả và nhanh chóng.



Màu tiêu chuẩn: RAL7031
Màu Xanh Xám



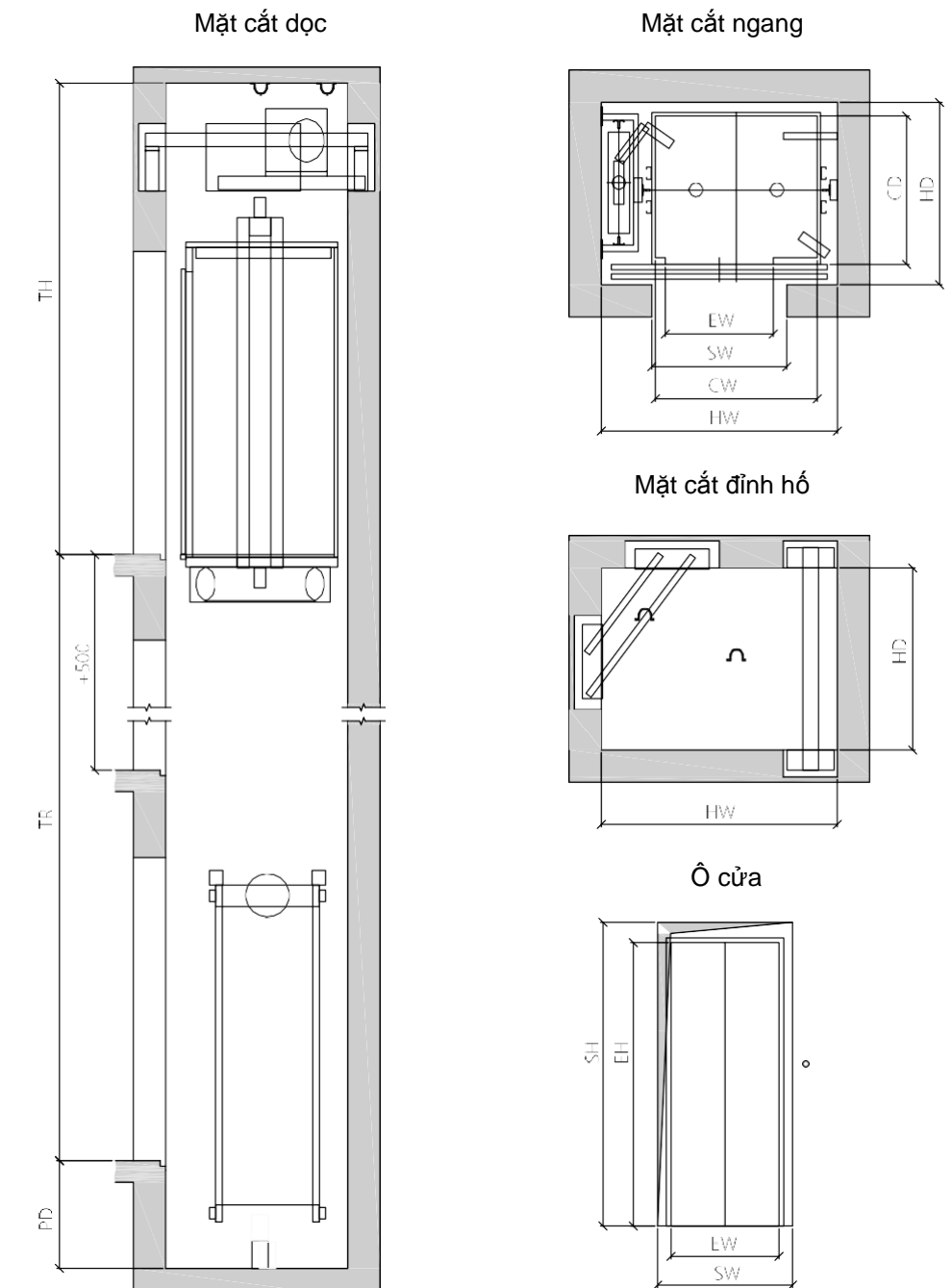
Thông Số Thang-T10 Đối Trọng Phía Sau



| Tải trọng Kg | Tốc độ m/s | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất kW | Dòng định mức A | Hành trình m | Điểm dừng | Kích thước Cabin CW X CD | Kích thước cửa EW X ED | Kích thước hố thang HW X HD | Hố PIT PD(mm) | Chiều cao TH TH(mm) |
|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|
| 320 | 0.5 | T10-320/050 | 1.3 | 3.2 | 20 | 8 | 1000 X 900 | 600 X 2000 | 1300 X 1300 | 700 | 3350 |
| 320 | 1 | T10-320/100 | 2.5 | 6.3 | 30 | 12 | 1000 X 900 | 600 X 2000 | 1300 X 1300 | 800 | 3500 |
| 400 | 0.5 | T10-400/050 | 1.7 | 4.2 | 20 | 8 | 1100 X 1000 | 650 X 2000 | 1400 X 1400 | 700 | 3350 |
| 400 | 1 | T10-400/100 | 3 | 8.3 | 30 | 12 | 1100 X 1000 | 650 X 2000 | 1400 X 1400 | 800 | 3500 |
| 450 | 0.5 | T10-450/050 | 1.7 | 4.2 | 20 | 8 | 1200 X 1100 | 700 X 2100 | 1500 X 1500 | 700 | 3350 |
| 450 | 1 | T10-450/100 | 3 | 8.3 | 30 | 12 | 1200 X 1100 | 700 X 2100 | 1500 X 1500 | 800 | 3500 |
| 450 | 1.5 | T10-450/150 | 4.9 | 11.9 | 45 | 16 | 1200 X 1100 | 700 X 2100 | 1500 X 1500 | 900 | 3600 |
| 450 | 1.75 | T10-450/175 | 5.7 | 13.7 | 50 | 18 | 1200 X 1100 | 700 X 2100 | 1500 X 1500 | 950 | 3700 |
| 630 | 0.5 | T10-630/050 | 2 | 6.3 | 20 | 8 | 1300 X 1200 | 750 X 2100 | 1600 X 1600 | 700 | 3350 |
| 630 | 1 | T10-630/100 | 3.8 | 9.6 | 30 | 12 | 1300 X 1200 | 750 X 2100 | 1600 X 1600 | 800 | 3500 |
| 630 | 1.5 | T10-630/150 | 6 | 13.9 | 45 | 16 | 1300 X 1200 | 750 X 2100 | 1600 X 1600 | 900 | 3600 |
| 630 | 1.75 | T10-630/175 | 7 | 16 | 50 | 18 | 1300 X 1200 | 750 X 2100 | 1600 X 1600 | 1000 | 3700 |

Độ sâu PIT hố tối thiểu 450mm và chiều cao TH tối thiểu 2950mm

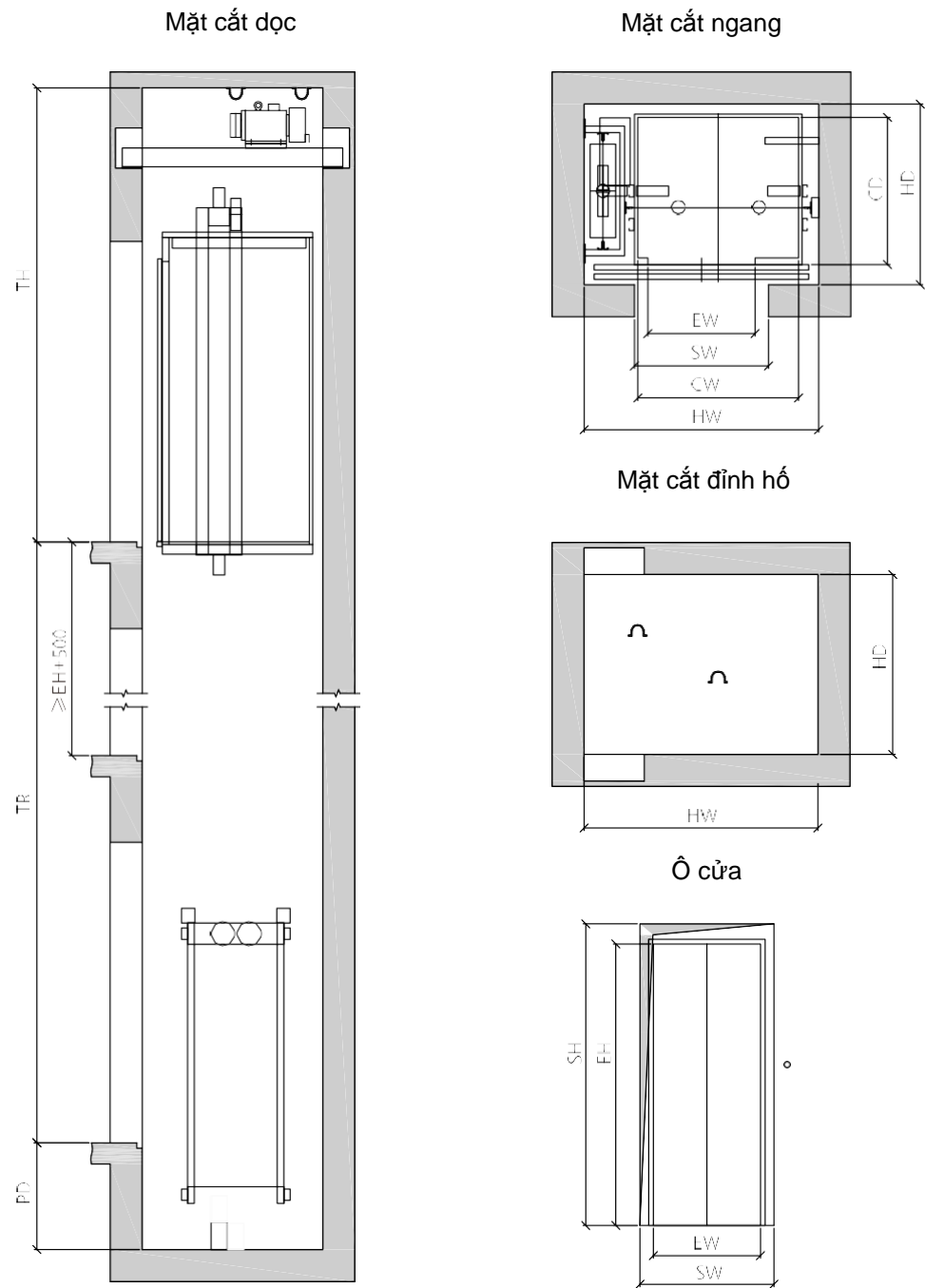
Thông Số Thang-T10 Đối Trọng Bên Hông



| Tải trọng Kg | Tốc độ m/s | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất kW | Dòng định mức A | Hành trình m | Điểm dừng | Kích thước Cabin CW X CD | Kích thước cửa EW X ED | Kích thước hố thang HW X HD | Hố PIT PD(mm) | Chiều cao TH TH(mm) |
|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|
| 320 | 0.5 | T10-320/050 | 1.3 | 3.2 | 20 | 8 | 1000 X 900 | 700 X 2000 | 1550 X 1150 | 700 | 3350 |
| 320 | 1 | T10-320/100 | 2.5 | 6.3 | 30 | 12 | 1000 X 900 | 700 X 2000 | 1550 X 1150 | 800 | 3500 |
| 400 | 0.5 | T10-400/050 | 1.7 | 4.2 | 20 | 8 | 1100 X 1000 | 750 X 2000 | 1650 X 1250 | 700 | 3350 |
| 400 | 1 | T10-400/100 | 3 | 8.3 | 30 | 12 | 1100 X 1000 | 750 X 2000 | 1650 X 1250 | 800 | 3500 |
| 450 | 0.5 | T10-450/050 | 1.7 | 4.2 | 20 | 8 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 700 | 3350 |
| 450 | 1 | T10-450/100 | 3 | 8.3 | 30 | 12 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 800 | 3500 |
| 450 | 1.5 | T10-450/150 | 4.9 | 11.9 | 45 | 16 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 900 | 3600 |
| 450 | 1.75 | T10-450/175 | 5.7 | 13.7 | 50 | 18 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 1000 | 3700 |
| 630 | 0.5 | T10-630/050 | 2 | 6.3 | 20 | 8 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 700 | 3350 |
| 630 | 1 | T10-630/100 | 3.8 | 9.6 | 30 | 12 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 800 | 3500 |
| 630 | 1.5 | T10-630/150 | 6 | 13.9 | 45 | 16 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 900 | 3600 |
| 630 | 1.75 | T10-630/175 | 7 | 16 | 50 | 18 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 1000 | 3700 |

Độ sâu PIT hố tối thiểu 450mm và chiều cao TH tối thiểu 2950mm

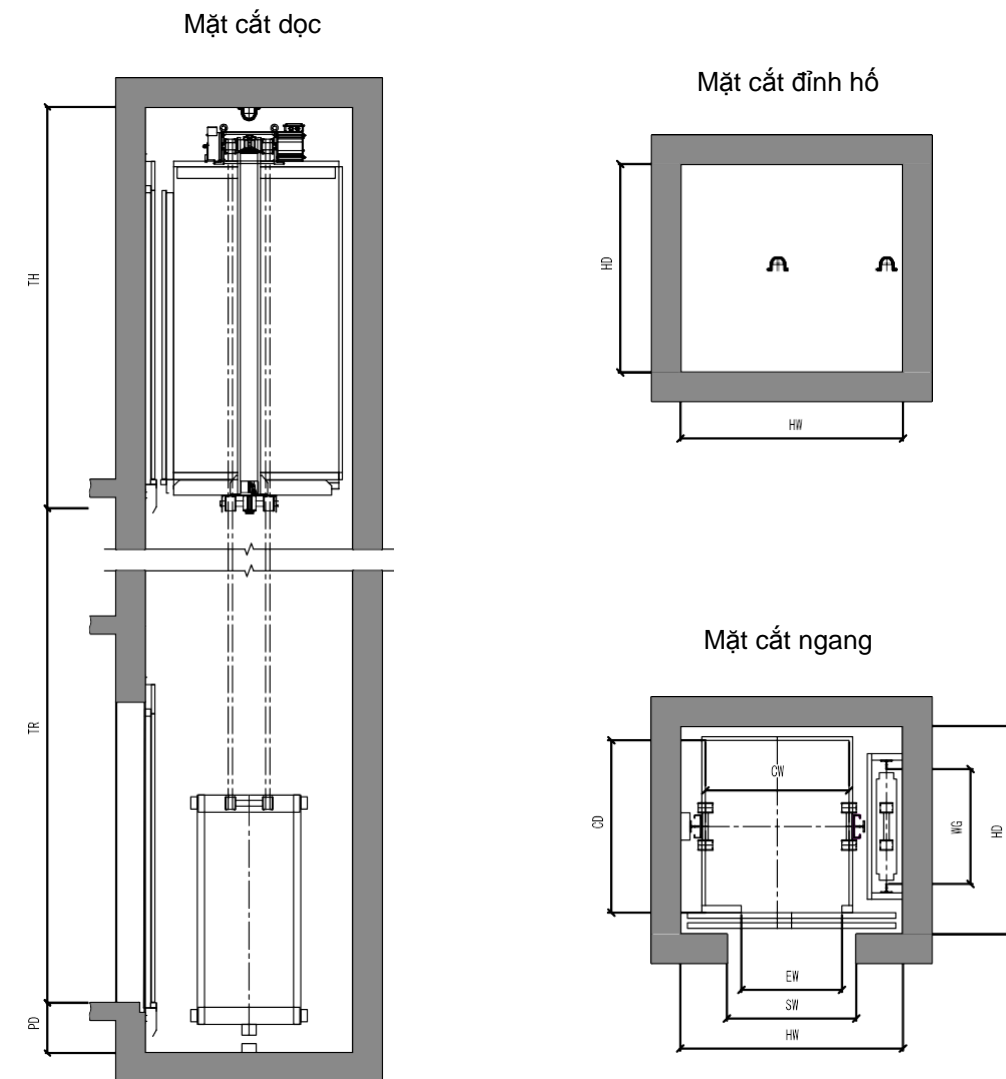
Thông Số Thang-T20 Đối Trọng Bên Hồng



| Tải trọng Kg | Tốc độ m/s | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất kW | Dòng định mức A | Hành trình m | Điểm dừng | Kích thước Cabin CW X CD | Kích thước cửa EW X ED | Kích thước hố thang HW X HD | Hố PIT PD(mm) | Chiều cao TH TH(mm) |
|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|
| 320 | 0.5 | T20-320/050 | 1.1 | 5 | 20 | 8 | 1000 X 900 | 700 X 2000 | 1550 X 1150 | 400 | 3200 |
| 320 | 1 | T20-320/100 | 2.2 | 6 | 30 | 12 | 1000 X 900 | 700 X 2000 | 1550 X 1150 | 700 | 3400 |
| 400 | 0.5 | T20-400/050 | 1.3 | 6 | 20 | 8 | 1100 X 1000 | 750 X 2000 | 1650 X 1250 | 400 | 3200 |
| 400 | 1 | T20-400/100 | 2.7 | 7 | 30 | 12 | 1100 X 1000 | 750 X 2000 | 1650 X 1250 | 700 | 3400 |
| 450 | 0.5 | T20-450/050 | 1.5 | 6 | 20 | 8 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 400 | 3200 |
| 450 | 1 | T20-450/100 | 3 | 8 | 30 | 12 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 700 | 3400 |
| 450 | 1.5 | T20-450/150 | 4.5 | 12 | 45 | 16 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 900 | 3600 |
| 450 | 1.75 | T20-450/175 | 5.3 | 12 | 50 | 18 | 1200 X 1100 | 800 X 2100 | 1750 X 1350 | 1000 | 3700 |
| 630 | 0.5 | T20-630/050 | 2.2 | 8 | 20 | 8 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 400 | 3200 |
| 630 | 1 | T20-630/100 | 4.3 | 10 | 30 | 12 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 700 | 3400 |
| 630 | 1.5 | T20-630/150 | 6.5 | 16 | 45 | 16 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 900 | 3600 |
| 630 | 1.75 | T20-630/175 | 7.3 | 16 | 50 | 18 | 1300 X 1200 | 800 X 2100 | 1850 X 1450 | 1000 | 3700 |

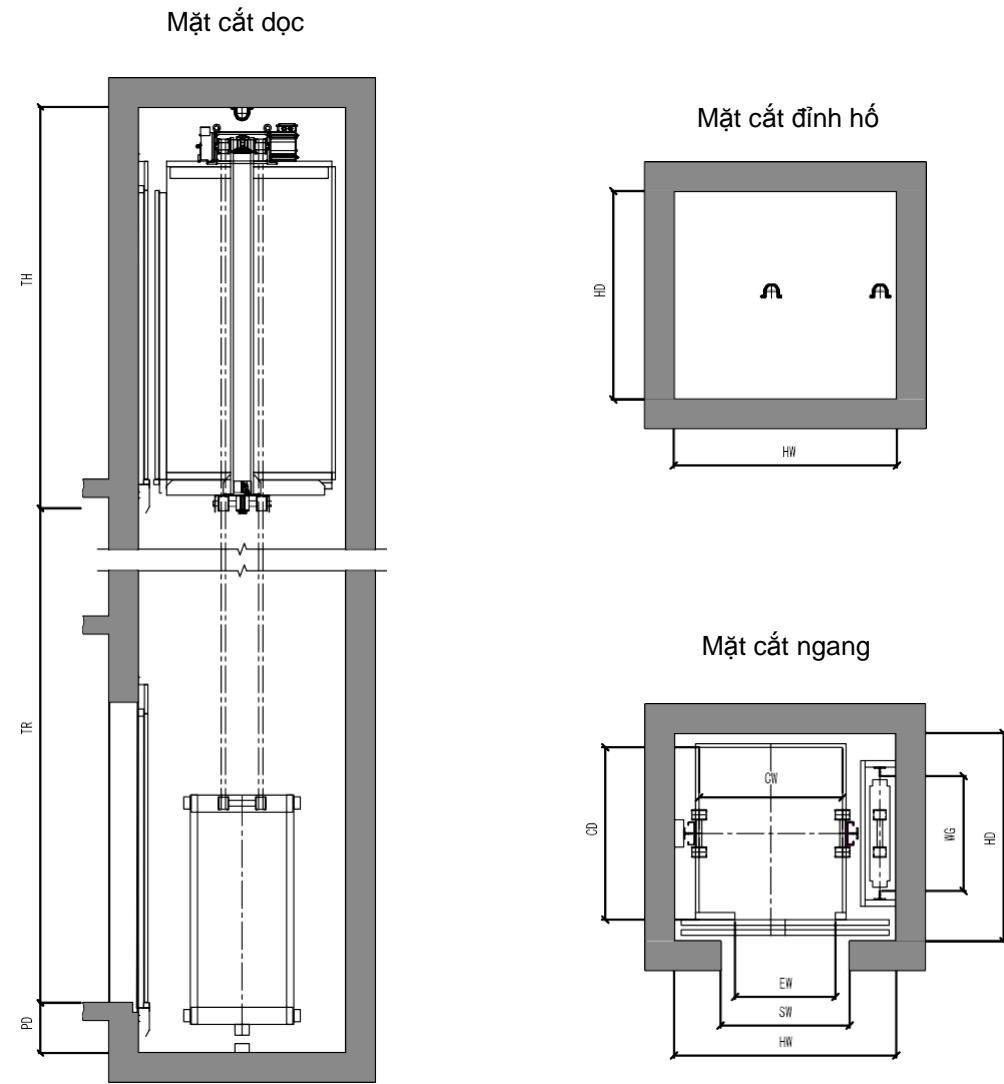
Độ sâu PIT hố tối thiểu 200mm và chiều cao TH tối thiểu 2850mm

Thông Số Thang-T60



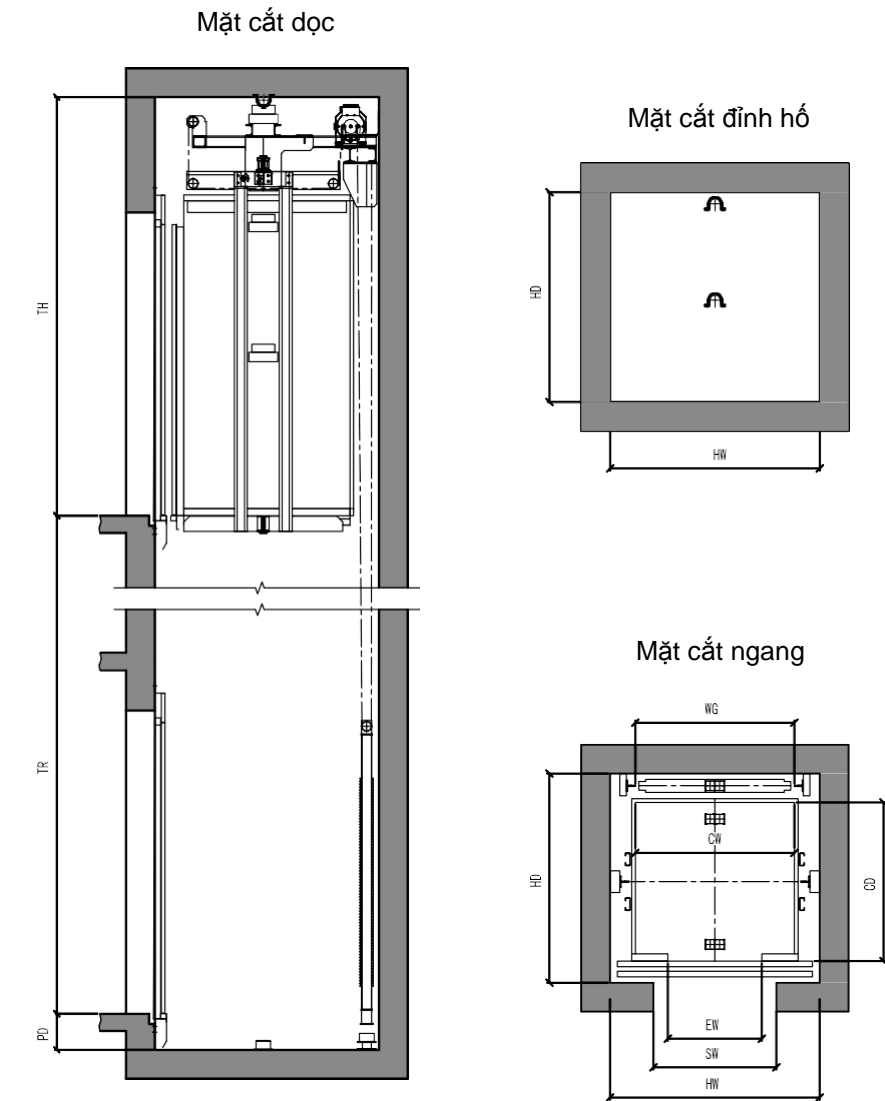
| Tải trọng kg | Tốc độ m/s | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất kW | Dòng định mức A | Hành trình m | Điểm dừng | Kích thước Cabin CW x CD | Kích thước cửa EW x EH | Loại mở cửa | Kích thước hố thang HW x HD | Hố PIT PDimm) | Chiều cao TH TH(mm) |
|-----------------|---------------|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------------------|---------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|------------------------|
| 200 | 0.4 | H60-200/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 800 x 900 | 600 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1350 x 1150 | 350 | 2600 |
| 260 | 0.4 | H60-260/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 800 x 1100 | 600 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1350 x 1350 | 350 | 2600 |
| 320 | 0.4 | H60-320/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 900 x 1200 | 650 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1450 x 1450 | 350 | 2600 |
| 400 | 0.4 | H60-400/040 | 1.1 | 8 | 12 | 5 | 1000 x 1200 | 700 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1550 x 1450 | 350 | 2600 |

Thông Số Thang – T66



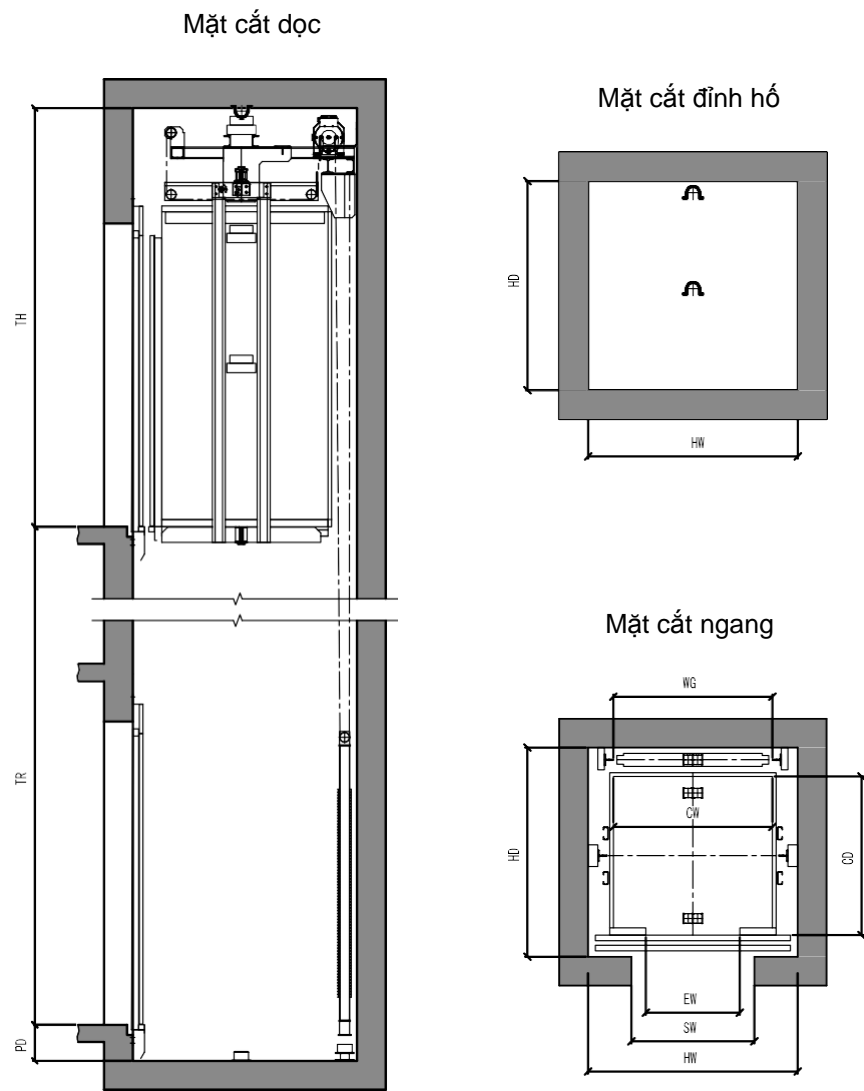
| Tải trọng | Tốc độ | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất | Dòng định mức | Hành trình | Điểm dừng | Kích thước Cabin | Kích thước cửa | Loại mở cửa | Kích thước hố thang | Hố PIT | Chiều cao TH |
|-----------|--------|-------------------|-----------|---------------|------------|-----------|------------------|----------------|------------------|---------------------|--------|--------------|
| kg | m/s | | kW | A | m | | CW x CD | EW x EH | | HW x HD | PDimm) | TH(mm) |
| 200 | 0.4 | H60-200/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 800 x 900 | 600 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1350 x 1150 | 350 | 2600 |
| 260 | 0.4 | H60-260/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 800 x 1100 | 600 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1350 x 1350 | 350 | 2600 |
| 320 | 0.4 | H60-320/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 900 x 1200 | 650 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1450 x 1450 | 350 | 2600 |
| 400 | 0.4 | H60-400/040 | 1.1 | 8 | 12 | 5 | 1000 x 1200 | 700 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1550 x 1450 | 350 | 2600 |

Thông Số Thang – T80



| Tải trọng | Tốc độ | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất | Dòng định mức | Hành trình | Điểm dừng | Kích thước Cabin | Kích thước cửa | Loại mở cửa | Kích thước hố thang | Hố PIT | Chiều cao TH |
|-----------|--------|-------------------|-----------|---------------|------------|-----------|------------------|----------------|------------------|---------------------|--------|--------------|
| kg | m/s | | kW | A | m | | CW x CD | EW x EH | | HW x HD | PDimm) | TH(mm) |
| 200 | 0.3 | H80-200/030 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 850 x 850 | 800 x 2000 | Cửa mở tay | 1200 x 1075 | 250 | 2900 |
| 200 | 0.4 | H80-200/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 850 x 850 | 600 x 2000 | Cửa lùa | 1200 x 1250 | 250 | 2900 |
| 260 | 0.4 | H80-260/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 900 x 1000 | 650 x 2000 | Cửa lùa | 1200 x 1400 | 250 | 2900 |
| 320 | 0.4 | H80-320/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 1000 x 1000 | 600 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1350 x 1350 | 250 | 2900 |
| 400 | 0.4 | H80-400/040 | 1.1 | 8 | 12 | 5 | 1100 x 1100 | 650 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1450 x 1450 | 250 | 2900 |

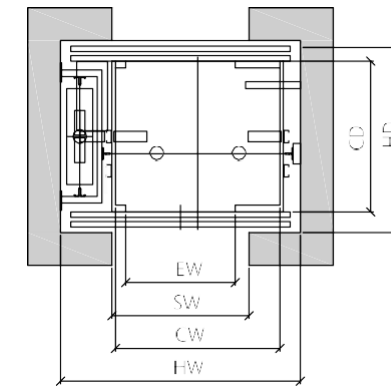
Thông Số Thang – T86



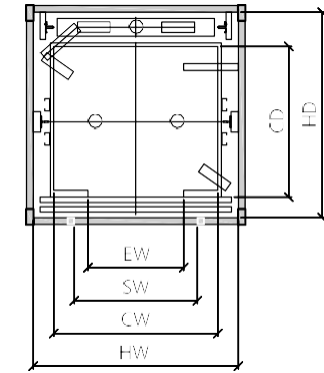
| Tải trọng | Tốc độ | Đặc điểm kỹ thuật | Công suất | Dòng định mức | Hành trình | Điểm dừng | Kích thước Cabin | Kích thước cửa | Loại mở cửa | Kích thước hố thang | Hố PIT | Chiều cao TH |
|-----------|--------|-------------------|-----------|---------------|------------|-----------|------------------|----------------|------------------|---------------------|--------|--------------|
| kg | m/s | | kW | A | m | | CW x CD | EW x EH | | HW x HD | PDimm | TH(mm) |
| 200 | 0.3 | H80-200/030 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 850 x 850 | 800 x 2000 | Cửa mở tay | 1200 x 1075 | 250 | 2900 |
| 200 | 0.4 | H80-200/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 850 x 850 | 600 x 2000 | Cửa lùa | 1200 x 1250 | 250 | 2900 |
| 260 | 0.4 | H80-260/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 900 x 1000 | 650 x 2000 | Cửa lùa | 1200 x 1400 | 250 | 2900 |
| 320 | 0.4 | H80-320/040 | 0.85 | 7 | 12 | 5 | 1000 x 1000 | 600 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1350 x 1350 | 250 | 2900 |
| 400 | 0.4 | H80-400/040 | 1.1 | 8 | 12 | 5 | 1100 x 1100 | 650 x 2000 | Cửa mở trung tâm | 1450 x 1450 | 250 | 2900 |

Thông Số Thang – Khác

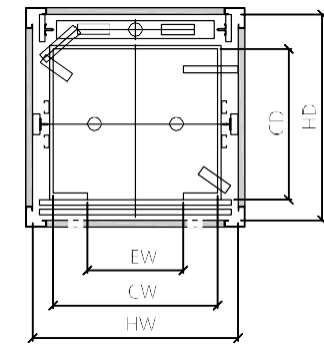
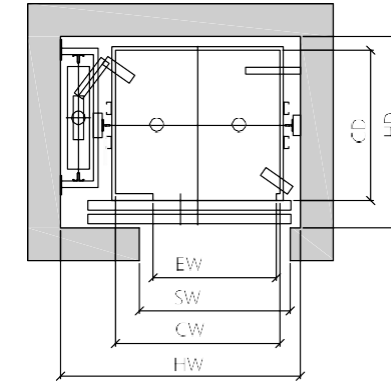
Bố trí thang 2 cửa



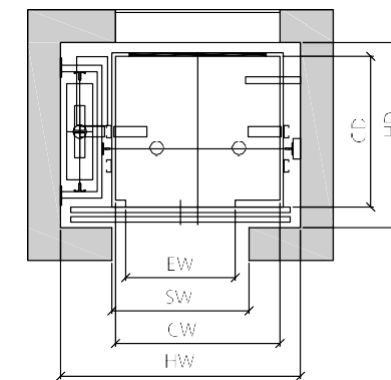
Mặt cắt ngang khung thang



Bố trí thang cửa lùa 1 phía



Bố trí thang quan sát



Theo nhu cầu của khách hàng, chúng tôi có thể thực hiện nhiều phương án bố trí khác nhau như cửa hông, hai cửa thông nhau, thang máy quan sát, hố thang máy kết cấu thép, v.v. Khi kích thước của hố thang máy mặc định không thể đáp ứng nhu cầu thực tế, Quý khách có thể liên hệ với HEC ELEVATOR, chúng tôi sẽ cung cấp giải pháp phù hợp với nhu cầu của Quý khách hàng.



HÀI LÒNG

Thang máy HEC ELEVATOR với tiêu chí "Khách hàng là trên hết" làm kim chỉ nam. Sản phẩm và dịch vụ mà chúng tôi mang đến cho khách hàng là nụ cười toàn diện và cố gắng khiến khách hàng thực sự mỉm cười từ tận đáy lòng.

ĐÁP ỨNG

Luôn đặt mình vào vị trí của khách hàng, những vấn đề khách hàng quan tâm. Thang máy HEC ELEVATOR có đội ngũ kỹ thuật nhiều năm kinh nghiệm và tận tâm, HEC ELEVATOR luôn cung cấp cho khách hàng dịch vụ chuyên nghiệp và tốt nhất, trước nhu cầu của khách hàng, chúng tôi sẽ phản hồi nhanh nhất và hiệu quả nhất để giải quyết vấn đề kịp thời cho khách hàng.

AN TOÀN

HEC ELEVATOR đã thiết lập một hệ thống vận hành toàn diện từ thiết kế, sản xuất đến lắp đặt, vận hành và bảo trì nhằm tăng cường kiểm soát trong từng quá trình và đảm bảo chất lượng, an toàn của từng công đoạn.

CHÂN THÀNH

HEC ELEVATOR luôn lắng nghe những ý kiến quý báu của khách hàng. Bằng sự chân thành và tận tâm, Chúng tôi luôn cố gắng để giành được sự ưu ái của quý khách hàng.

HEC ELEVATOR Tư Vấn Miễn Phí

Chất lượng dịch vụ là hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Ở HEC ELEVATOR, dịch vụ không chỉ là một loại hành vi mà còn là một loại cảm xúc. Bởi HEC ELEVATOR đang phục vụ khách hàng bằng cả trái tim. Sản phẩm thang máy đa dạng dễ dàng đáp ứng cho từng không gian khác nhau. Dịch vụ trước, bán hàng sau là điều chúng tôi tiên quyết. Vì vậy "dịch vụ" đã trở thành một trong những năng lực cạnh tranh cốt lõi mới của thị trường thang máy.

HEC ELEVATOR mang đến cho quý khách hàng sự thoải mái nhất khi sử dụng dịch vụ. Chúng tôi sẽ tiếp tục làm việc chăm chỉ để đóng vai trò lớn hơn trong việc thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các dòng sản phẩm thang máy tại thị trường Việt Nam!

